

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



## **NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>        | 2-4     |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>            | 5-6     |
| <b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                        | 7 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh        | 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                  | 12      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính               | 13 – 36 |
| Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính       | 37-38   |
| Phụ lục 2: Thuyết minh Vốn chủ sở hữu       | 39      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Trụ sở chính** của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ** của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn mươi tỉ không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <b>Tên đơn vị trực thuộc</b>   | <b>Địa chỉ</b>                                 | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|--|--|-----------------------------------|
| Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải                         | 123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM      | Dịch vụ tư vấn xây dựng           |
| Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng | 25 Võ Thị Sáu - Quận Ngô Quyền - TP. Hải Phòng | Dịch vụ tư vấn xây dựng           |

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.02.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Hoàng Tiến Linh | Chủ tịch     |
| Ông Lê Hữu Quảng    | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Hòa  | Ủy viên      |
| Ông Trần Hải Thanh  | Ủy viên      |
| Ông Phạm Trung Kiên | Ủy viên      |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Phạm Trung Kiên | Tổng Giám đốc                                |
| Ông Nguyễn Hữu Hòa  | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Lê Hữu Quảng    | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Lê Tấn Đạt      | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Đinh Văn Ngọc   | Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 16/01/2017 |

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Đoàn Thị Như Ý     | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Quang Hưng | Ủy viên    |
| Ông Hoàng Văn Dũng    | Ủy viên    |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018 *Th*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Trung Kiên**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số 128/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Hạnh**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>221.891.020.403</b> | <b>233.358.196.024</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>V.01</b>        | <b>15.988.519.381</b>  | <b>9.005.946.606</b>   |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 15.988.519.381         | 9.005.946.606          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>153.045.000.000</b> | <b>176.041.593.477</b> |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123          | <b>V.02</b>        | 153.045.000.000        | 176.041.593.477        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>19.832.424.058</b>  | <b>21.950.968.156</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          | <b>V.03</b>        | 16.425.172.721         | 17.250.112.725         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          | <b>V.04</b>        | 1.948.357.642          | 502.565.620            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 134          |                    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135          |                    |                        |                        |
| 6. Các khoản phải thu khác                     | 136          | <b>V.05</b>        | 13.335.645.534         | 15.045.302.679         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137          | <b>V.06</b>        | (11.876.751.839)       | (10.847.012.868)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>V.07</b>        | <b>32.149.403.411</b>  | <b>26.094.929.746</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 32.149.403.411         | 26.094.929.746         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149          |                    |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>875.673.553</b>     | <b>264.758.039</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                    |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 875.673.553            | 264.758.039            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153          |                    |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154          |                    |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155          |                    |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>64.668.406.000</b>  | <b>37.571.296.666</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>22.745.503.769</b>  | <b>5.200.000.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211          |                    |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212          |                    |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc    | 213          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214          |                    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215          |                    |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216          | <b>V.05</b>        | 22.745.503.769         | 5.200.000.000          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219          |                    |                        |                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>25.033.228.916</b>  | <b>24.293.814.437</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.08               | 24.856.382.583         | 24.041.122.104         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 35.208.986.856         | 33.277.818.830         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 223          |                    | (10.352.604.273)       | (9.236.696.726)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 226          |                    |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.09               | 176.846.333            | 252.692.333            |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 708.060.397            | 708.060.397            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 229          |                    | (531.214.064)          | (455.368.064)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>1.910.329.941</b>   |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 1.910.329.941          |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b>   |                    | <b>14.622.115.000</b>  | <b>7.622.115.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | V.02               | 225.000.000            | 225.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          | V.02               | 5.897.115.000          | 7.397.115.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254          |                    |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | 8.500.000.000          |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |                    | <b>357.228.374</b>     | <b>455.367.229</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.10               | 357.228.374            | 455.367.229            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>286.559.426.403</b> | <b>270.929.492.690</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>214.820.625.114</b> | <b>201.311.119.892</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>214.658.677.114</b> | <b>201.149.171.892</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 466.742.185            | 1.141.456.275          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.12        | 179.929.631.362        | 170.534.461.004        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 2.869.298.872          | 2.834.472.693          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 22.764.108.125         | 18.735.580.780         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 2.692.462.529          | 3.858.336.987          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 1.049.635.654          | 912.513.189            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 4.886.798.387          | 3.132.350.964          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>161.948.000</b>     | <b>161.948.000</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.15        | 161.948.000            | 161.948.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>71.738.801.289</b>  | <b>69.618.372.798</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>71.738.801.289</b>  | <b>69.618.372.798</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 40.040.000.000         | 40.040.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411B       |             | 40.040.000.000         | 40.040.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 13.738.800.966         |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 17.960.000.323         | 29.578.372.798         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 17.960.000.323         | 29.578.372.798         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>286.559.426.403</b> | <b>270.929.492.690</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( ).

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1        | 96.177.645.019 | 81.307.390.513 |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    |             |                |                |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | 96.177.645.019 | 81.307.390.513 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2        | 59.091.134.148 | 48.253.290.665 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 37.086.510.871 | 33.054.099.848 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.3        | 15.053.957.355 | 14.824.627.719 |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4        | 19.800.264     | 26.256.128     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             |                |                |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VI.5        |                |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    | VI.5        | 29.785.050.821 | 27.907.702.994 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 22.335.617.141 | 19.944.768.445 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | 134.664.423    | 25.953.528.778 |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 362.961.493    | 3.092.150.694  |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (228.297.070)  | 22.861.378.084 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 22.107.320.071 | 42.806.146.529 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.8        | 4.147.319.748  | 8.459.144.115  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.9        |                |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 17.960.000.323 | 34.347.002.414 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.10       | 2.691          | 9.863          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    |             |                |                |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND  
Năm trước

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>    |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh   | 01        | 121.951.227.195        | 101.611.089.437         |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 02        | (38.585.997.522)       | (22.739.883.584)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                   | 03        | (54.432.932.157)       | (55.331.063.150)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                              | 04        |                        |                         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp           | 05        | (4.074.267.466)        | (8.502.811.043)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh             | 06        | 27.510.935.384         | 18.661.148.277          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh            | 07        | (49.184.662.356)       | (43.399.231.381)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>20</b> | <b>3.184.303.078</b>   | <b>(9.700.751.444)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>       |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH          | 21        | (2.647.955.753)        | (43.000.000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các      | 22        | 130.000.000            | 24.450.000.000          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn      | 23        | (304.362.000.000)      | (322.567.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của  | 24        | 301.353.000.000        | 287.594.375.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 25        | -                      |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác       | 26        | 1.500.000.000          | 750.000.000             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được    | 27        | 13.762.385.195         | 10.740.044.798          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | <b>30</b> | <b>9.735.429.442</b>   | <b>924.419.798</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp      | 31        |                        |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua      | 32        |                        |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được              | 33        |                        |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                           | 34        |                        |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                    | 35        |                        |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu           | 36        | (5.936.322.747)        | (2.757.627.569)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(5.936.322.747)</b> | <b>(2.757.627.569)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                | <b>50</b> | <b>6.983.409.773</b>   | <b>(11.533.959.215)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                      | 60        | 9.005.946.606          | 20.540.299.144          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi       | 61        | (836.998)              | (393.323)               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                     | 70        | 15.988.519.381         | 9.005.946.606           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Trụ sở chính** của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ** của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ : Bốn mươi tỉ không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

##### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Dịch vụ tư vấn xây dựng.

##### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Lập quy hoạch các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu các công trình thủy, cảng;
- Thiết kế các công trình giao thông cảng, đường thủy, bảo đảm an toàn hàng hải;
- Thiết kế vỏ tàu, cơ khí tàu thủy, bến phao;
- Thiết kế công trình cho máy xếp dỡ;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế điện công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (trạm biến thế và đường dây tải điện);

- Theo dõi, giám sát thi công, thẩm định: lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; thiết kế kỹ thuật và kiểm định các công trình xây dựng, không do chính Công ty thực hiện thiết kế thi công;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học, kết cấu xây dựng và đánh giá tài sản;
- Điều tra khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn hàng hải, tư vấn lập hồ sơ mở cảng biển, luồng tàu;
- Dịch vụ kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <b>Tên đơn vị trực thuộc</b>   | <b>Địa chỉ</b>                                 | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|--|--|-----------------------------------|
| Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải                         | 123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM      | Dịch vụ tư vấn xây dựng           |
| Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng | 25 Võ Thị Sáu - Quận Ngô Quyền - TP. Hải Phòng | Dịch vụ tư vấn xây dựng           |

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:



- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 năm    |
| - Phương tiện, vận tải   | 07 năm    |
| - Thiết bị văn phòng     | 03-05 năm |

### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được

quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành

cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **15. Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 162.780.139           | 339.321.181          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.825.739.242        | 8.666.625.425        |
| Tiền đang chuyển                | -                     | -                    |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.988.519.381</b> | <b>9.005.946.606</b> |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

|                    | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>153.045.000.000</b> | <b>153.045.000.000</b> | <b>176.041.593.477</b> | <b>176.041.593.477</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 153.045.000.000        | 153.045.000.000        | 176.041.593.477        | 176.041.593.477        |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>8.500.000.000</b>   | <b>8.500.000.000</b>   |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.500.000.000          | 8.500.000.000          |                        |                        |
| <b>Cộng</b>        | <b>161.545.000.000</b> | <b>161.545.000.000</b> | <b>176.041.593.477</b> | <b>176.041.593.477</b> |

Chi tiết số dư cuối kỳ của tiền gửi có kỳ hạn:

|                                       | Kỳ hạn<br>Tháng | Lãi suất<br>%/năm | Số dư cuối năm<br>VND  |
|---------------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại Văn phòng Công ty</b>          |                 |                   | <b>138.045.000.000</b> |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội | 6               | 7,5               | 10.000.000.000         |
| - Ngân hàng TNHH Indovina Bank        | 12              | 7,6               | 4.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10   | 6               | 7,45 - 7,5        | 124.045.000.000        |
| <b>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</b>      |                 |                   | <b>23.500.000.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10   | 6               | 7,45 - 7,5        | 12.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10   | 12              | 7,9               | 3.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN HCM    | 12,67           | 7,95              | 8.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                           |                 |                   | <b>161.545.000.000</b> |

**b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (Phụ lục 1 trang 35, 36)**

**c. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm:**

|                                      | Số năm nay<br>VND | Số năm trước<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| Thu hồi lại vốn góp đầu tư           | 1.500.000.000     | 750.000.000         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm | 705.130.756       | 510.819.282         |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 162.780.139           | 339.321.181          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.825.739.242        | 8.666.625.425        |
| Tiền đang chuyển                | -                     | -                    |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.988.519.381</b> | <b>9.005.946.606</b> |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

|                    | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>153.045.000.000</b> | <b>153.045.000.000</b> | <b>176.041.593.477</b> | <b>176.041.593.477</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 153.045.000.000        | 153.045.000.000        | 176.041.593.477        | 176.041.593.477        |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>8.500.000.000</b>   | <b>8.500.000.000</b>   |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.500.000.000          | 8.500.000.000          |                        |                        |
| <b>Cộng</b>        | <b>161.545.000.000</b> | <b>161.545.000.000</b> | <b>176.041.593.477</b> | <b>176.041.593.477</b> |

Chi tiết số dư cuối kỳ của tiền gửi có kỳ hạn:

|                                       | Kỳ hạn<br>Tháng | Lãi suất<br>%/năm | Số dư cuối năm<br>VND  |
|---------------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại Văn phòng Công ty</b>          |                 |                   | <b>138.045.000.000</b> |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội | 6               | 7,5               | 10.000.000.000         |
| - Ngân hàng TNHH Indovina Bank        | 12              | 7,6               | 4.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10   | 6               | 7,45 - 7,5        | 124.045.000.000        |
| <b>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</b>      |                 |                   | <b>23.500.000.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10   | 6               | 7,45 - 7,5        | 12.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10   | 12              | 7,9               | 3.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN HCM    | 12,67           | 7,95              | 8.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                           |                 |                   | <b>161.545.000.000</b> |

**b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (Phụ lục 1 trang 35, 36)**

**c. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm:**

|                                      | Số năm nay<br>VND | Số năm trước<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| Thu hồi lại vốn góp đầu tư           | 1.500.000.000     | 750.000.000         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm | 705.130.756       | 510.819.282         |



**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: NVD

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                       | <i>8.650.531.114</i>  | <i>6.205.740.322</i>  | <i>9.940.168.296</i>  | <i>7.153.225.812</i>  |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng               | 3.385.450.364         | 3.385.450.364         | 3.385.450.364         | 3.385.450.364         |
| - Các đối tượng khác                               | 5.265.080.750         | 2.820.289.958         | 6.554.717.932         | 3.767.775.448         |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                   | <i>7.774.641.607</i>  | <i>5.671.011.517</i>  | <i>7.309.944.429</i>  | <i>3.693.787.056</i>  |
| - Công ty CP Tư vấn thiết kế Cảng - K/Th Biền      | 1.074.636.000         | 1.074.636.000         | 1.074.636.000         | 1.074.636.000         |
| - Các đối tượng khác                               | 6.700.005.607         | 4.596.375.517         | 6.235.308.429         | 2.619.151.056         |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.425.172.721</b> | <b>11.876.751.839</b> | <b>17.250.112.725</b> | <b>10.847.012.868</b> |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> |                       |                       | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|  |                       |                       | <b>-</b>              | <b>VND</b>            |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số một        |                       |                       |                       | 42.667.586            |
| <b>Cộng</b>  |                       |                       | <b>-</b>              | <b>42.667.586</b>     |

**4 . Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm         |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>     | <i>1.722.641.222</i> | <i>-</i> | <i>139.603.200</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP Kiến trúc A3          | 83.503.200           |          | 83.503.200         |          |
| Công ty TNHH Sơn Trường          | 1.373.215.800        |          |                    |          |
| Trung tâm tư vấn KHCN Đầu tư     | 44.100.000           |          | 44.100.000         |          |
| Các đối tượng khác               | 221.822.222          |          | 12.000.000         |          |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | <i>225.716.420</i>   | <i>-</i> | <i>362.962.420</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Tùng Đạt            | 52.000.000           |          | 52.000.000         |          |
| Liên hiệp ĐC CTXD và môi trường  | 73.247.320           |          | 73.247.320         |          |
| Xí nghiệp khảo sát hàng hải Mi   | 50.000.000           |          | 50.000.000         |          |
| Các đối tượng khác               | 50.469.100           |          | 187.715.100        |          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.948.357.642</b> | <b>-</b> | <b>502.565.620</b> | <b>-</b> |

**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                       | <i>8.650.531.114</i>  | <i>6.205.740.322</i>  | <i>9.940.168.296</i>  | <i>7.153.225.812</i>  |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng               | 3.385.450.364         | 3.385.450.364         | 3.385.450.364         | 3.385.450.364         |
| - Các đối tượng khác                               | 5.265.080.750         | 2.820.289.958         | 6.554.717.932         | 3.767.775.448         |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                   | <i>7.774.641.607</i>  | <i>5.671.011.517</i>  | <i>7.309.944.429</i>  | <i>3.693.787.056</i>  |
| - Công ty CP Tư vấn thiết kế Cảng - K/Th Biển      | 1.074.636.000         | 1.074.636.000         | 1.074.636.000         | 1.074.636.000         |
| - Các đối tượng khác                               | 6.700.005.607         | 4.596.375.517         | 6.235.308.429         | 2.619.151.056         |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.425.172.721</b> | <b>11.876.751.839</b> | <b>17.250.112.725</b> | <b>10.847.012.868</b> |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> |                       |                       | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|  |                       |                       | <b>-</b>              | <b>VND</b>            |
| Công ty liên doanh, liên kết                       |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số một        |                       |                       |                       | 42.667.586            |
| <b>Cộng</b>  |                       |                       | <b>-</b>              | <b>42.667.586</b>     |

**4 . Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm         |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>     | <i>1.722.641.222</i> | <i>-</i> | <i>139.603.200</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP Kiến trúc A3          | 83.503.200           |          | 83.503.200         |          |
| Công ty TNHH Sơn Trường          | 1.373.215.800        |          |                    |          |
| Trung tâm tư vấn KHCN Đầu tư     | 44.100.000           |          | 44.100.000         |          |
| Các đối tượng khác               | 221.822.222          |          | 12.000.000         |          |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | <i>225.716.420</i>   | <i>-</i> | <i>362.962.420</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Tùng Đạt            | 52.000.000           |          | 52.000.000         |          |
| Liên hiệp ĐC CTXD và môi trường  | 73.247.320           |          | 73.247.320         |          |
| Xí nghiệp khảo sát hàng hải Mi   | 50.000.000           |          | 50.000.000         |          |
| Các đối tượng khác               | 50.469.100           |          | 187.715.100        |          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.948.357.642</b> | <b>-</b> | <b>502.565.620</b> | <b>-</b> |

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

|                             | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | <b>13.335.645.534</b> |          | <b>15.045.302.679</b> |          |
| - Dự nợ bảo hiểm xã hội     | 1.439                 |          | 17.664                |          |
| - Dự nợ tạm ứng             | 1.956.797.120         |          | 4.677.254.196         |          |
| - Ký cược, ký quỹ           | 3.035.631.281         |          | 1.135.617.924         |          |
| - Phải thu khác             | 8.343.215.694         |          | 9.232.412.895         |          |
| <i>Phải thu thuế TNCN</i>   | <i>1.049.049.192</i>  |          | <i>2.748.819.351</i>  |          |
| <i>Thuế GTGT khai thiếu</i> |                       |          | <i>745.568</i>        |          |
| <i>Lãi Ngân hàng dự thu</i> | <i>4.120.946.928</i>  |          | <i>3.747.550.192</i>  |          |
| <i>Lương ứng các CT</i>     | <i>3.173.219.574</i>  |          | <i>2.735.297.784</i>  |          |
| <b>b. Dài hạn</b>           | <b>22.745.503.769</b> |          | <b>5.200.000.000</b>  |          |
| - Ký cược, ký quỹ           | 22.745.503.769        |          | 5.200.000.000         |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>36.081.149.303</b> |          | <b>20.245.302.679</b> |          |

6 . NỢ XẤU

|   | Số cuối năm           |                    | Số đầu năm            |                      |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc               | GT có thể thu hồi  | Giá gốc               | GT có thể thu hồi    |
|   | VND                   | VND                | VND                   | VND                  |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 12.857.237.696        | 980.485.857        | 12.016.793.897        | 1.169.781.029        |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>  | <i>6.671.882.177</i>  | <i>466.141.855</i> | <i>8.263.624.782</i>  | <i>1.110.398.970</i> |
| Cty TNHH 1TV Đóng tàu Phà Rừng  | 3.385.450.364         |                    | 3.385.450.364         |                      |
| Công ty cổ phần Logistics Kim Thành   | 508.026.000           |                    | 508.026.000           |                      |
| Nợ quá hạn khác   | 2.778.405.813         | 466.141.855        | 4.370.148.418         | 1.110.398.970        |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>  | <i>6.185.355.519</i>  | <i>514.344.002</i> | <i>3.753.169.115</i>  | <i>59.382.059</i>    |
| Nhà máy đóng tàu 76   | 413.433.965           |                    | 413.433.965           |                      |
| Công ty cổ phần An Sơn  | 470.909.091           |                    | 470.909.091           |                      |
| Công ty TNHH NN MTV ĐT XL và TM 36  | 500.000.000           |                    |                       |                      |
| Cty CP TV TK cảng - K/Th Biển   | 1.074.636.000         |                    | 1.074.636.000         |                      |
| Nợ quá hạn khác   | 3.726.376.463         | 514.344.002        | 1.794.190.059         | 59.382.059           |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.857.237.696</b> | <b>980.485.857</b> | <b>12.016.793.897</b> | <b>1.169.781.029</b> |

7 . HÀNG TỒN KHO

|                        | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Chi phí SXKD dở dang | 32.149.403.411        |          | 26.094.929.746        |          |
| <b>Cộng</b>            | <b>32.149.403.411</b> | <b>-</b> | <b>26.094.929.746</b> | <b>-</b> |

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ QL | Tổng cộng      |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                        |                  |                     |                     |                |
| Số dư đầu năm          | 25.652.398.789         | 4.032.538.692    | 3.341.343.292       | 251.538.057         | 33.277.818.830 |
| Số tăng trong năm      | 681.213.935            | 700.000.000      | 1.224.014.545       | 42.727.273          | 2.647.955.753  |
| - Mua mới              | 125.790.000            | 700.000.000      | 1.224.014.545       | 42.727.273          | 2.092.531.818  |
| - Đầu tư XD CB         | 555.423.935            |                  |                     |                     | 555.423.935    |
| Số giảm trong năm      |                        |                  | 716.787.727         |                     | 716.787.727    |
| - Thanh lý             |                        |                  | 716.787.727         |                     | 716.787.727    |
| - Giảm khác            |                        |                  |                     |                     |                |
| Số cuối năm            | 26.333.612.724         | 4.732.538.692    | 3.848.570.110       | 294.265.330         | 35.208.986.856 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                        |                  |                     |                     |                |
| Số dư đầu năm          | 3.024.098.482          | 3.085.299.821    | 2.914.460.366       | 212.838.057         | 9.236.696.726  |
| Số tăng trong năm      | 1.253.624.704          | 256.494.440      | 306.142.799         | 16.433.331          | 1.832.695.274  |
| - Khấu hao trong năm   | 1.253.624.704          | 256.494.440      | 306.142.799         | 16.433.331          | 1.832.695.274  |
| Số giảm trong năm      |                        |                  | 716.787.727         |                     | 716.787.727    |
| - Thanh lý             |                        |                  | 716.787.727         |                     | 716.787.727    |
| Số cuối năm            | 4.277.723.186          | 3.341.794.261    | 2.503.815.438       | 229.271.388         | 10.352.604.273 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                  |                     |                     |                |
| Số đầu năm             | 22.628.300.307         | 947.238.871      | 426.882.926         | 38.700.000          | 24.041.122.104 |
| Số cuối năm            | 22.055.889.538         | 1.390.744.431    | 1.344.754.672       | 64.993.942          | 24.856.382.583 |

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.995.562 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp khoản vay ngân hàng tại 31/12/2017 là: 0 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất | Chi phí đền bù giải phóng MB | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Cộng        |
|------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                   |                              |                   |                      |             |
| Số dư đầu năm          |                   |                              | 708.060.397       |                      | 708.060.397 |
| Số dư cuối năm         |                   |                              | 708.060.397       | -                    | 708.060.397 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                   |                              |                   |                      |             |
| Số dư đầu năm          |                   |                              | 455.368.064       |                      | 455.368.064 |
| Số tăng trong năm      |                   |                              | 75.846.000        | -                    | 75.846.000  |
| - Khấu hao trong năm   |                   |                              | 75.846.000        |                      | 75.846.000  |
| Số dư cuối năm         |                   |                              | 531.214.064       |                      | 531.214.064 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                              |                   |                      |             |
| Tại ngày đầu năm       |                   |                              | 252.692.333       |                      | 252.692.333 |
| Tại ngày cuối năm      |                   |                              | 176.846.333       |                      | 176.846.333 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 328.830.397 đồng
- Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp khoản vay ngân hàng tại 31/12/2017 là: 0 đồng

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
  - Chi phí trả trước dài hạn khác
- Cộng**

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | 127.123.729        | 201.750.686        |
|  | 230.104.645        | 253.616.543        |
|  | <b>357.228.374</b> | <b>455.367.229</b> |

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm        |                          | Số đầu năm           |                          |
|--|--------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Phải trả KH ngắn hạn</b>                       |                    |                          |                      |                          |
| <b>Tại văn phòng Công ty</b>                         | <b>283.106.376</b> | <b>283.106.376</b>       | <b>598.492.416</b>   | <b>598.492.416</b>       |
| - Công ty TNHH tư vấn thiết<br>kế XD điện Minh Thành | 42.675.131         | 42.675.131               | 42.675.131           | 42.675.131               |
| - Cửa hàng photocopy Nam -<br>Lan                    |                    |                          | 80.466.920           | 80.466.920               |
| - Công ty Tư vấn Hàng hải                            | 139.158.483        | 139.158.483              | 139.158.483          | 139.158.483              |
| - Công ty Cổ phần Thương<br>mại Cầu Giấy             |                    |                          | 134.919.120          | 134.919.120              |
| - Công ty TNHH Tư vấn -<br>Thiết kế XD Đại Đồng      | 65.623.584         | 65.623.584               | 65.623.584           | 65.623.584               |
| - Viện Cảng - Kỹ thuật Hàng<br>hải                   |                    |                          | 100.000.000          | 100.000.000              |
| - Phải trả cho các đối tượng<br>khác                 | 35.649.178         | 35.649.178               | 35.649.178           | 35.649.178               |
|  | <b>183.635.809</b> | <b>183.635.809</b>       | <b>542.963.859</b>   | <b>542.963.859</b>       |
| <b>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</b>                     |                    |                          |                      |                          |
| - Xí nghiệp khảo sát hàng hải<br>Miền Nam            | 87.196.667         | 87.196.667               | 187.196.667          | 187.196.667              |
| - Công ty TNHH Trục vớt<br>Song Thương               |                    |                          | 179.824.289          | 179.824.289              |
| - Công ty CP Đầu tư và Tư<br>vấn thiết kế số 1       | 42.771.000         | 42.771.000               | 42.771.000           | 42.771.000               |
| - Công ty CP Tư vấn XDCT<br>979                      |                    |                          | 107.671.903          | 107.671.903              |
| - Công ty XD Đường thủy<br>Tân Trường Phú            | 20.000.000         | 20.000.000               | 20.000.000           | 20.000.000               |
| - Công ty TM XD Khánh Long                           | 28.168.142         | 28.168.142               |                      |                          |
| - Phải trả cho các đối tượng<br>khác                 | 5.500.000          | 5.500.000                | 5.500.000            | 5.500.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b>466.742.185</b> | <b>466.742.185</b>       | <b>1.141.456.275</b> | <b>1.141.456.275</b>     |

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

- Công ty CP Đầu tư và tư vấn thiết kế số 1

|                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Mối quan hệ</b> |                    |                   |
| Công ty liên kết   | 42.771.000         | 42.771.000        |
|                    | <b>42.771.000</b>  | <b>42.771.000</b> |

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND         |
|---|----------------------------|---------------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>         | <b>179.929.631.362</b>     | <b>170.534.461.004</b>    |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>                        | <i>126.285.169.502</i>     | <i>127.243.069.306</i>    |
| - BQL CT Trường Sa + Bộ tư lệnh Hải quân            | 52.562.825.649             | 35.495.310.360            |
| - Rent a port                                       | 5.502.095.000              | 15.549.264.087            |
| - Các đối tượng khác                                | 68.220.248.853             | 76.198.494.859            |
| <i>Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                    | <i>53.644.461.860</i>      | <i>43.291.391.698</i>     |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải                 | 4.031.663.500              | 4.031.663.500             |
| - BQL Đầu tư dự án Luồng Soài Rạp GD 2              | 4.406.746.000              | 1.206.014.000             |
| - Các đối tượng khác                                | 45.206.052.360             | 38.053.714.198            |
| <b>Cộng</b>   | <b>179.929.631.362</b>     | <b>170.534.461.004</b>    |
| <b>b. Các bên liên quan trả tiền trước</b>          | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 301.237.637                | 782.812.108               |
| <b>Cộng</b>   | <b>301.237.637</b>         | <b>782.812.108</b>        |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| a. Phải nộp   | Số đầu năm<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực<br>nộp/khấu trừ<br>trong năm<br>VND | Số dư cuối năm<br>VND |
|---|----------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                               | 484.076.044          | 9.638.105.781                   | 10.122.181.825                                 |                       |
| - Thuế TNDN   | 1.171.438.922        | 4.350.148.292                   | 4.074.267.466                                  | 1.447.319.748         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                               | 1.178.569.804        | 6.860.162.288                   | 6.617.140.891                                  | 1.421.591.201         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                         |                      | 315.982.410                     | 315.982.410                                    | -                     |
| - Các loại thuế khác                                  | 387.923              | 5.000.000                       | 5.000.000                                      | 387.923               |
| - Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác |                      | 145.629.504                     | 145.629.504                                    | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.834.472.693</b> | <b>21.315.028.275</b>           | <b>21.280.202.096</b>                          | <b>2.869.298.872</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

*Tại văn phòng Công ty*

- Phí kiểm toán BCTC
- Chi phí hoạt động thường xuyên
- Chi phí thi công xây dựng CSSX của CMB tại 112 Lê Thánh Tông, Hải Phòng

- Phải trả tiền mua sàn tầng 12 tháp Tây Hancorp

- Chi phí các công trình
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị

*Tại chi nhánh Hồ Chí Minh*

- Chi phí các công trình

**Cộng**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>2.642.421.420</b> | <b>3.718.957.370</b> |
|  | 45.000.000           | 35.000.000           |
|  | 399.103.410          | 16.160.188           |
|  | 1.905.452.555        |                      |
|  |                      | 3.252.000.000        |
|  | 292.865.455          | 360.797.182          |
|  |                      | 55.000.000           |
|  | <b>50.041.109</b>    | <b>139.379.617</b>   |
|  | 50.041.109           | 139.379.617          |
|  | <b>2.692.462.529</b> | <b>3.858.336.987</b> |

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Dự có phải thu khác
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác

*BHXH phải trả người lao động*

*Cổ tức phải trả cổ đông*

*Chi phí các công trình*

*Thù lao thu hộ thuế TNCN*

*Vinalines trả thù lao cho người đại diện vốn góp*

*Các khoản phải trả khác*

**b. Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

**Cộng**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>1.049.635.654</b> | <b>912.513.189</b>   |
|  | 590.920.921          | 765.825.969          |
|  | 51.868.453           | 4.035.243            |
|  | -                    | -                    |
|  | 406.846.280          | 142.651.977          |
|  | 11.861.957           | 11.861.957           |
|  | 86.092.716           | 94.319.448           |
|  |                      | 30.750.693           |
|  | 2.105.528            | 2.105.528            |
|  | -                    | 3.360.000            |
|  | 306.786.079          | 254.351              |
|  | <b>161.948.000</b>   | <b>161.948.000</b>   |
|  | 161.948.000          | 161.948.000          |
|  | <b>1.211.583.654</b> | <b>1.074.461.189</b> |

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2 - trang 38)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các cổ đông khác

**Cộng**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Tỷ lệ<br>(%) | Số đầu năm<br>VND     | Tỷ lệ<br>(%) |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|  | 19.619.600.000        | 49,00        | 19.619.600.000        | 49,00        |
|  | 20.420.400.000        | 51,00        | 20.420.400.000        | 51,00        |
|  | <b>40.040.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>40.040.000.000</b> | <b>100</b>   |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                |                |                |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i>                                   | 40.040.000.000 | 40.040.000.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                            |                |                |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i>                            |                |                |
| + <i>Vốn góp cuối năm</i>                                  | 40.040.000.000 | 40.040.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | 6.565.881.181  | 3.080.000.000  |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>   | 6.565.881.181  | 3.080.000.000  |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> |                |                |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | VND         | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                              | 4.004.000   | 4.004.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                           | 4.004.000   | 4.004.000  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 4.004.000   | 4.004.000  |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>   |             |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                  | 4.004.000   | 4.004.000  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 4.004.000   | 4.004.000  |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |             |            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)                            | 10.000      | 10.000     |

**e. Các quỹ công ty**

|                       | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|------------|
|                       | VND                   | VND        |
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.738.800.966        |            |
| <b>Cộng</b>           | <b>13.738.800.966</b> | <b>-</b>   |

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a. Ngoại tệ các loại**

|                     | Số cuối năm |                   | Số đầu năm |                   |
|---------------------|-------------|-------------------|------------|-------------------|
|                     | Nguyên tệ   | Tương đương (VND) | Nguyên tệ  | Tương đương (VND) |
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.163,90    | 26.388.993        | 125.941,10 | 2.860.166.471     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế | 95.174.891.204        | 80.451.704.745        |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                         | 79.398.078.276        | 60.537.911.110        |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                     | 15.776.812.928        | 19.913.793.635        |
| Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng     | 1.002.753.815         | 855.685.768           |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                         | 1.002.753.815         | 855.685.768           |
| <b>Cộng</b>  | <b>96.177.645.019</b> | <b>81.307.390.513</b> |



| <b>DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>    | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế   | 95.174.891.204         | 80.451.704.745           |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                           | 79.398.078.276         | 60.537.911.110           |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                       | 15.776.812.928         | 19.913.793.635           |
| Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng       | 1.002.753.815          | 855.685.768              |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                           | 1.002.753.815          | 855.685.768              |
| <b>Cộng</b>  | <b>96.177.645.019</b>  | <b>81.307.390.513</b>    |
| <br>   |                        |                          |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan:</b>                | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV      | 1.061.456.738          | 11.881.544.761           |
| <br>   |                        |                          |
| <b>2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                            | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế     | 58.558.022.586         | 47.602.835.933           |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                           | 50.146.713.345         | 36.309.128.104           |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                       | 8.411.309.241          | 11.293.707.829           |
| Giá vốn cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng         | 533.111.562            | 650.454.732              |
| <i>Tại văn phòng Công ty</i>                           | 533.111.562            | 650.454.732              |
| <b>Cộng</b>  | <b>59.091.134.148</b>  | <b>48.253.290.665</b>    |
| <br>   |                        |                          |
| <b>Giá vốn với các bên liên quan:</b>                  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV      | 416.320.136            | 978.903.559              |
| <br>   |                        |                          |
| <b>3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 14.329.863.333         | 14.310.136.981           |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>                           | 12.167.767.346         | 11.725.261.835           |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                       | 2.162.095.987          | 2.584.875.146            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 705.130.756            | 510.819.282              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 18.963.266             | 397.138                  |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>                           | 18.963.266             | 397.138                  |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                       |                        |                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                      | 3.274.318                |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>                           |                        | 3.274.318                |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.053.957.355</b>  | <b>14.824.627.719</b>    |

**4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 19.706.166        | 22.588.487        |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>                          | <i>19.706.166</i> | <i>22.588.487</i> |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                      |                   |                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 94.098            | 3.667.641         |
| <i>Tại Văn phòng Công ty</i>                          | <i>62.087</i>     | <i>-</i>          |
| <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>                      | <i>32.011</i>     | <i>3.667.641</i>  |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.800.264</b> | <b>26.256.128</b> |

**5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**

**5.1 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 3.285.123.242         | 2.792.738.514         |
| - Chi phí nhân công                   | 61.974.306.198        | 52.723.848.314        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.679.097.513         | 1.328.817.985         |
| - Hoàn nhập quỹ lương dự phòng        |                       | (1.850.000.000)       |
| - Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 1.029.738.971         | 3.998.554.490         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 14.243.311.476        | 3.323.982.227         |
| - Chi phí khác bằng tiền              | 14.428.701.614        | 3.571.666.434         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>96.640.279.014</b> | <b>65.889.607.964</b> |

**5.3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 423.706.985           | 567.022.623           |
| - Chi phí nhân công                   | 24.110.493.994        | 21.756.820.630        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 531.603.779           | 512.840.795           |
| - Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 1.029.738.971         | 2.148.554.490         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 998.658.442           | 959.917.496           |
| - Chi phí khác bằng tiền              | 2.690.848.650         | 1.962.546.960         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>29.785.050.821</b> | <b>27.907.702.994</b> |

**6 . THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND      |
|---|--------------------|-----------------------|
| - Tiền phạt thu được                    |                    | 17.184.200            |
| - Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 118.181.818        | 24.045.454.545        |
| - Thu nhập khác                         | 16.482.605         | 1.890.890.033         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>134.664.423</b> | <b>25.953.528.778</b> |

| 7 . CHI PHÍ KHÁC                               | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí khác                                 | 361.143.311        | 1.930.222.112        |
| - Chi phí còn lại từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 1.818.182          | 1.161.928.582        |
| - Chi phí phạt thuế, chậm nộp thuế             |                    |                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>362.961.493</b> | <b>3.092.150.694</b> |

| 8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH    | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>      |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN              | 22.107.320.071       | 42.806.146.529       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 94.098               | 3.667.641            |
| - Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt vi hành chính |                      |                      |
| - Chi phí không có chứng từ                         |                      |                      |
| - Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay        | 94.098               | 3.667.641            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | (1.370.815.429)      | (514.093.600)        |
| - Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay        | -                    | (3.274.318)          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | (705.130.756)        | (510.819.282)        |
| - Các khoản điều chỉnh theo Quyết định của Cục Thuế | (665.684.673)        |                      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                             | 20.736.598.740       | 42.295.720.570       |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                       | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>4.147.319.748</b> | <b>8.459.144.115</b> |

| 9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU                        | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 17.960.000.323  | 34.347.002.414   |
| Các khoản điều chỉnh :                              | (7.184.000.129) | (9.273.690.652)  |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi                        |                 |                  |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)   | (7.184.000.129) | (9.273.690.652)  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 10.776.000.194  | 25.073.311.762   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (**) | 4.004.000       | 2.542.055        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>2.691</b>    | <b>9.863</b>     |

(\*): Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thưởng Ban điều hành là số liệu dự kiến theo phân phối lợi nhuận năm 2016, trong đó:

|   | Tỷ lệ<br>(%) | Số tiền<br>VND       |
|---|--------------|----------------------|
| <b>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017</b> |              | 17.960.000.323       |
| Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành         | 7%           | 1.257.200.023        |
| Trích Quỹ Phúc lợi                          | 33%          | 5.926.800.106        |
| <b>Cộng</b>                                 |              | <b>7.184.000.129</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.988.519.381         |                         | 9.005.946.606          |                         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 52.506.322.024         | (11.876.751.839)        | 37.495.415.404         | (10.847.012.868)        |
| Các khoản cho vay                  |                        |                         |                        |                         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 153.045.000.000        |                         | 176.041.593.477        |                         |
| Đầu tư dài hạn                     | 14.622.115.000         |                         | 7.622.115.000          |                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>236.161.956.405</b> | <b>(11.876.751.839)</b> | <b>230.165.070.487</b> | <b>(10.847.012.868)</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                         |                        |                         |
|                                    |                        |                         | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND       |
| Vay và nợ                          |                        |                         |                        |                         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                         | 1.678.325.839          | 2.215.917.464           |
| Chi phí phải trả                   |                        |                         | 2.692.462.529          | 3.858.336.987           |
| <b>Cộng</b>                        |                        |                         | <b>4.370.788.368</b>   | <b>6.074.254.451</b>    |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm đến<br>5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.988.519.381               |                                |                   | 15.988.519.381         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.760.818.255               | 22.745.503.769                 |                   | 52.506.322.024         |
| Các khoản cho vay                  |                              |                                |                   |                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 153.045.000.000              |                                |                   | 153.045.000.000        |
| Đầu tư dài hạn                     |                              | 14.622.115.000                 |                   | 14.622.115.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>198.794.337.636</b>       | <b>37.367.618.769</b>          |                   | <b>236.161.956.405</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.005.946.606                |                                |                   | 9.005.946.606          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.295.415.404               | 5.200.000.000                  |                   | 37.495.415.404         |
| Các khoản cho vay                  |                              |                                |                   |                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 176.041.593.477              |                                |                   | 176.041.593.477        |
| Đầu tư dài hạn                     |                              | 7.622.115.000                  |                   | 7.622.115.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>217.342.955.487</b>       | <b>12.822.115.000</b>          |                   | <b>230.165.070.487</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm đến<br>5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                |                              |                                |                   |                      |
| Vay và nợ                         |                              |                                |                   |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.678.325.839                |                                |                   | 1.678.325.839        |
| Chi phí phải trả                  | 2.692.462.529                |                                |                   | 2.692.462.529        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.370.788.368</b>         |                                |                   | <b>4.370.788.368</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                              |                                |                   |                      |
| Vay và nợ                         |                              |                                |                   |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.215.917.464                |                                |                   | 2.215.917.464        |
| Chi phí phải trả                  | 3.858.336.987                |                                |                   | 3.858.336.987        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.074.254.451</b>         |                                |                   | <b>6.074.254.451</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

|   | <i>Doanh thu dịch vụ khảo<br/>sát, tư vấn thiết kế</i> | <i>Doanh thu cho<br/>thuê kho bãi, văn</i> | <i>Cộng<br/>VND</i>   |
|---|--|--|-----------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 95.174.891.204   | 1.002.753.815                              | 96.177.645.019        |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận              |  |  | -                     |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                   | <b>95.174.891.204</b>                                  | <b>1.002.753.815</b>                       | <b>96.177.645.019</b> |
| Chi phí bộ phận                               | 58.558.022.586   | 533.111.562                                | 59.091.134.148        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>36.616.868.618</b>                                  | <b>469.642.253</b>                         | <b>37.086.510.871</b> |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |  |  | <b>29.785.050.821</b> |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |  |  | 7.301.460.050         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |  |  | 15.053.957.355        |
| Chi phí tài chính                             |  |  | 19.800.264            |
| Thu nhập khác                                 |  |  | 134.664.423           |
| Chi phí khác                                  |  |  | 362.961.493           |
| Chi phí Thuế TNDN hiện hành                   |  |  | 4.147.319.748         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |  |  | <b>17.960.000.323</b> |

#### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

|   | <u>Mối quan hệ</u>     | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|----------------|------------------|
| <b>Chi cổ tức</b>                           |                        |                |                  |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam              | Công ty có vốn góp 49% | 3.217.281.779  | 3.541.012.748    |
| <b>Cổ tức được chia</b>                     |                        |                |                  |
| Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một | Công ty liên kết       | 192.930.756    | 126.559.608      |
| <b>Bán hàng</b>                             |                        |                |                  |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam              | Công ty có vốn góp 49% | 1.061.456.738  | 11.881.544.761   |
| <b>Mua hàng</b>                             |                        |                |                  |
| Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một | Công ty liên kết       | 88.646.000     | 413.682.000      |

#### 5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI**

Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác**

|   | Số cuối năm    |                      | Số đầu năm     |                      | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Mệnh giá gốc VND | SL cổ phần | Giá trị hợp lý VND | Mệnh giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
|---|----------------|----------------------|----------------|----------------------|--------------------|--------------|-------------|------------------|------------|--------------------|------------------|--------------|-------------|--------------------|
|   | VND            | VND                  | VND            | VND                  |                    |              |             |                  |            |                    |                  |              |             |                    |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>         | <b>75.000</b>  | <b>225.000.000</b>   | <b>75.000</b>  | <b>225.000.000</b>   |                    |              |             |                  |            |                    |                  |              |             |                    |
| Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một | 75.000         | 225.000.000          | 75.000         | 225.000.000          |                    |              |             | 10.000           |            |                    | 10.000           |              |             |                    |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>               | <b>587.000</b> | <b>5.897.115.000</b> | <b>737.000</b> | <b>7.397.115.000</b> |                    |              |             |                  |            |                    |                  |              |             |                    |
| Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng               | 300.000        | 3.000.000.000        | 450.000        | 4.500.000.000        |                    |              |             | 10.000           |            |                    | 10.000           |              |             |                    |
| Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn                    | 100.000        | 1.000.000.000        | 100.000        | 1.000.000.000        |                    |              |             | 10.000           |            |                    | 10.000           |              |             |                    |
| Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang            | 187.000        | 1.897.115.000        | 187.000        | 1.897.115.000        |                    |              |             | 10.000           |            |                    | 10.000           |              |             |                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>662.000</b> | <b>6.122.115.000</b> | <b>812.000</b> | <b>7.622.115.000</b> |                    |              |             |                  |            |                    |                  |              |             |                    |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết            | Nơi thành lập và hoạt động                             | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                |
|---|--|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một | Số 123 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Hồ Chí Minh | 25%           | 25%                    | Tư vấn, thiết kế, khảo sát, xây dựng, thương mại, dịch vụ |



**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI**  
Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên đơn vị khác                                    | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|--|---|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng                  | Tầng 5, Tòa Nhà 189, Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | 3%            | 3%                     | Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng |
| Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn                       | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định                      | 0,93%         | 0,93%                  | Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng |
| Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang (187.000 cổ phần) | Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang        | 1,37%         | 1,37%                  | Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng |

**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI**

Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 2: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước       | 7.700.000.000          | 150.000.000          | 21.857.507.347        | 14.406.438.395                    | 44.113.945.742        |
| Tăng vốn năm trước        | 32.340.000.000         |                      |                       |                                   | 32.340.000.000        |
| Lãi/lỗ trong năm trước    |                        |                      | 5.563.863.037         | 34.347.002.414                    | 34.347.002.414        |
| Phân phối lợi nhuận       |                        | (150.000.000)        | (27.421.370.384)      | (14.406.438.395)                  | (8.842.575.358)       |
| Số giảm khác              |                        |                      |                       | (4.768.629.616)                   | (32.340.000.000)      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>40.040.000.000</b>  |                      |                       | <b>29.578.372.798</b>             | <b>69.618.372.798</b> |
| Tăng vốn năm nay          |                        |                      |                       |                                   |                       |
| Lãi/lỗ trong năm nay      |                        |                      | (4.768.629.616)       | 17.960.000.323                    | 17.960.000.323        |
| Số giảm khác              |                        |                      | 18.507.430.582        | (29.578.372.798)                  | (4.768.629.616)       |
| Phân phối lợi nhuận       |                        |                      |                       |                                   |                       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>40.040.000.000</b>  |                      | <b>13.738.800.966</b> | <b>17.960.000.323</b>             | <b>71.738.801.289</b> |

Đơn vị tính: VND

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-CMB ngày 28/4/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

|  | Tỷ lệ % | Số tiền VND           |
|--|---------|-----------------------|
| <b>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016</b>  |         | <b>34.347.002.414</b> |
| Chi trả cổ tức (14,6% trên Vốn điều lệ)  | 19,1    | 6.565.881.181         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | 53,9    | 18.507.430.582        |
| <i>Trong đó</i>  |         |                       |
| - Số đã tạm phân phối lợi nhuận đợt 1 năm 2016 trích Quỹ đầu tư phát triển để tăng Vốn điều lệ | 13,9    | 4.768.629.616         |
| - Số còn lại tăng Quỹ đầu tư phát triển  | 40,0    | 13.738.800.966        |
| Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành  | 5,0     | 1.717.350.121         |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi   | 22,00   | 7.556.340.530         |